

**ĐẠI HỌC HUẾ  
TRƯỜNG DU LỊCH  
KHOA QLSK&CNTT**



**ThS. LÊ VĂN HÒA**

**BÀI THỰC HÀNH  
NGÔN NGỮ TRUY VẤN CÓ CẤU TRÚC  
(SQL - Structured Query Language)**



*Huế, 2023*



### 1. Bài thực hành số 1:

Để thuận tiện trong quá trình quản lý điểm tuyển sinh, cán bộ phòng đào tạo xây dựng một CSDL có tên **DIEMTUYENSINH** để lưu điểm tuyển sinh của các sinh viên.

Tạo các bảng dữ liệu có cấu trúc như sau:

**Bảng 1: LOP** lưu thông tin về danh sách các lớp học.

Name	Type	Properties		Note
<u>MaLop</u>	nvarchar	Length	15	Mã lớp, Khoá chính
TenLop	nvarchar	Length	50	Tên lớp

**Bảng 2: SINHVIEN** lưu thông tin về các sinh viên của các lớp.

Name	Type	Properties		Note
<u>MaSinhVien</u>	nvarchar	Length	10	Mã sinh viên, Khoá chính
MaLop	nvarchar	Length	15	Mã lớp
		Foreign key	LOP.MaLop	
HoDem	nvarchar	Length	45	Họ đệm SV
Ten	nvarchar	Length	15	Tên SV
NgaySinh	date			Ngày sinh
GioiTinh	bit			Giới tính
NoiSinh	nvarchar	Length	250	Nơi sinh

**Bảng 3: DIEMTS** lưu thông tin về điểm tuyển sinh đại học của sinh viên

Field Name	Data Type	Properties		Note
<u>MaSinhVien</u>	nvarchar	Length	10	Mã sinh viên, Khoá chính
		Foreign key	SINHVIEN.MaSinhVien	
Diemmon1	decimal	Length	3,1	Điểm môn thứ 1
Diemmon2	decimal	Length	3,1	Điểm môn thứ 2
Diemmon3	decimal	Length	3,1	Điểm môn thứ 3



Thiết lập mối quan hệ giữa các bảng dữ liệu theo sơ đồ sau.



Nhập dữ liệu cho các bảng như sau:

**Nhập dữ liệu cho bảng lớp (lop)**

	malop	tenlop
1	K45HDDL	Lớp K45HDDL
2	K45QTKD	Lớp K45QTKD
3	K45TMĐT	Lớp K45TMĐT
4	K46HDDL	Lớp K46HDDL
5	K46QTKD	Lớp K46QTKD

**Nhập dữ liệu cho bảng sinh viên (sinhvien)**

	masinhvien	hodem	ten	ngaysinh	gioitinh	malop	noisinh
1	DL01	Dương Minh	Hùng	1993-05-15	1	K45HDDL	TP Huế
2	DL02	Lê Thịnh	Vượng	1992-08-25	1	K45HDDL	Quảng Trị
3	DL03	Thị	Nờ	1991-12-29	0	K45HDDL	Huế
4	DL04	Văn Bá Thành	Nhân	1994-03-11	1	K45HDDL	Thừa Thiên Huế
5	DL05	Dư Ái	Nghĩa	1994-08-05	0	K45HDDL	Thành Phố Huế
6	DL06	Văn	Cao	1991-12-25	1	K45HDDL	Huế
7	DL07	Lệnh Hồ	Xung	1991-05-09	1	K45HDDL	Quảng Trị
8	KD01	Nguyễn Thị	Huế	1993-08-05	0	K46QTKD	Đà Nẵng
9	KD02	Lê Thị	Lý	1992-09-21	0	K46QTKD	TT Huế
10	KD03	Lê Thị Hồng	Nga	1991-07-24	0	K46QTKD	
11	KD04	Lương Nguyễn Nguyệt	Loan	1992-12-24	0	K46QTKD	TT Huế
12	KD05	Nguyễn Dương	Thiện	1992-04-21	1	K46QTKD	Đà Nẵng
13	KD06	Dương	Quá	1992-11-09	1	K46QTKD	Đà Nẵng
14	TM01	Võ Văn	Hầu	1992-09-21	1	K45TMĐT	Quảng Bình
15	TM02	Võ Thị Thu	Hằng	1993-05-21	0	K45TMĐT	Hà Nội
16	TM03	Trần Thị Khánh	Hòa	1992-06-24	0	K45TMĐT	
17	TM04	Đỗ Thị Ngọc	Huyền	1991-03-29	0	K45TMĐT	Hà Nội
18	TM05	Nguyễn Dư Ngọc	Ánh	1994-02-26	0	K45TMĐT	Hà Nội
19	TM06	Lê	Bình	1993-11-15	1	K45TMĐT	Huế
20	TM07	Nguyễn	Tam	1991-06-25	1	K45TMĐT	Quảng Bình
21	TM08	Dư	Tuấn	1992-05-29	1	K45TMĐT	Đà Nẵng



### Nhập dữ liệu cho bảng điểm tuyển sinh (diemts)

	masinhvien	diemmon1	diemmon2	diemmon3
1	DL01	9.1	8.2	9.4
2	DL02	7.5	6.9	8.1
3	DL03	4.9	5.7	8.7
4	DL04	7.8	8.5	6.8
5	KD01	7.4	7.8	4.2
6	KD02	2.1	6.8	4.2
7	KD03	7.4	8.3	5.5
8	KD04	5.9	6.8	4.9
9	KD05	7.8	3.7	4.2
10	TM01	9.4	8.8	9.6
11	TM02	6.7	6.1	4.7
12	TM03	3.4	1.8	4.2
13	TM04	7.9	9.3	9.9
14	TM05	7.1	6.8	4.2

### Thực hiện các câu lệnh truy vấn dữ liệu sau:

1.1. Tạo truy vấn để hiển thị những sinh viên họ “**Lê**”, bao gồm những thông tin: *Mã sinh viên, họ đệm, tên, ngày sinh, giới tính*.

1.2. Tạo truy vấn để hiển thị những sinh viên họ đệm có chứa chuỗi “**Thị**”, bao gồm những thông tin: *Mã sinh viên, họ đệm, tên, ngày sinh, giới tính*.

1.3. Tạo truy vấn để hiển thị những sinh viên trong họ đệm có họ lót là “**Văn**”, bao gồm những thông tin: *Mã sinh viên, họ đệm, tên, ngày sinh, giới tính*.

1.4. Tạo truy vấn để hiển thị những sinh viên họ “**Dur**” hoặc tên bắt đầu bằng chuỗi “**V**”, bao gồm những thông tin: *Mã sinh viên, họ và tên (họ đệm + tên), ngày sinh, giới tính, mã lớp, tên lớp*.

1.5. Tạo truy vấn để hiển thị những sinh viên với nơi sinh có chứa chuỗi “**Huế**”, bao gồm những thông tin: *Mã sinh viên, Họ và tên (họ đệm + tên), ngày sinh, giới tính, nơi sinh*.

1.6. Tạo truy vấn để hiển thị những sinh viên sinh từ tháng 3 đến tháng 8 năm 1992, bao gồm những thông tin: *Mã sinh viên, Họ và tên (họ đệm + tên), ngày sinh, giới tính, mã lớp, tên lớp*.

1.7. Tạo truy vấn để hiển thị những sinh viên **nữ** hoặc những sinh viên trong lớp sinh từ tháng 5 đến tháng 11, bao gồm những thông tin: *Mã sinh viên, Họ và tên (họ đệm + tên), ngày sinh, giới tính, mã lớp, tên lớp*.

1.8. Tạo truy vấn để hiển thị những sinh viên không phải họ “**Lê**”, “**Dur**”, “**Võ**” và “**Nguyễn**”, bao gồm những thông tin: *Mã sinh viên, Họ và tên (họ đệm + tên), ngày sinh, giới tính, mã lớp, tên lớp*.



1.9. Tạo truy vấn để hiển thị những sinh viên họ “Lê”, có tên “Nga” hoặc tên “Lý”, bao gồm những thông tin: *Mã sinh viên, Họ và tên (họ đệm + tên), ngày sinh, giới tính, mã lớp, tên lớp*.

1.10. Tạo truy vấn để hiển thị những sinh viên chưa nhập thông tin cho cột nơi sinh (noisinh), bao gồm những thông tin: *Mã sinh viên, Họ và tên (họ đệm + tên), ngày sinh, giới tính, nơi sinh*.

1.11. Tạo truy vấn để hiển thị tổng số sinh viên theo từng lớp (**Lưu ý:** Những lớp chưa có sinh viên cũng được hiển thị), bao gồm những thông tin: *Mã lớp, tên lớp, tổng số sinh viên*.

1.12. Tạo truy vấn để hiển thị những lớp chưa có sinh viên, bao gồm những thông tin: *Mã lớp, tên lớp*.

1.13. Tạo truy vấn để hiển thị 05 tỉnh (dựa vào nơi sinh của sinh viên) có sinh viên theo học nhiều nhất, bao gồm những thông tin: *Nơi sinh, tổng số sinh viên*.

1.14. Tạo truy vấn để hiển thị **05** sinh viên được xét học bổng, là những sinh viên có điểm trung bình ba môn cao nhất, ưu tiên những sinh viên nữ, bao gồm những thông tin: *Mã sinh viên, Họ và tên (họ đệm + tên), ngày sinh, giới tính, mã lớp, tên lớp, DTB (điểm trung bình)*.

1.15. Tạo bảng **SINHVIEN\_HO\_LE** có cấu trúc giống với bảng SINHVIEN để lưu thông tin các sinh viên họ “Lê”. (**Lưu ý:** Sử dụng chức năng Generate Scripts để thực hiện việc tạo cấu trúc bảng).

1.16. Lọc tất cả những sinh viên họ “Lê” từ bảng SINHVIEN, sau đó đưa dữ liệu vào bảng **SINHVIEN\_HO\_LE**.

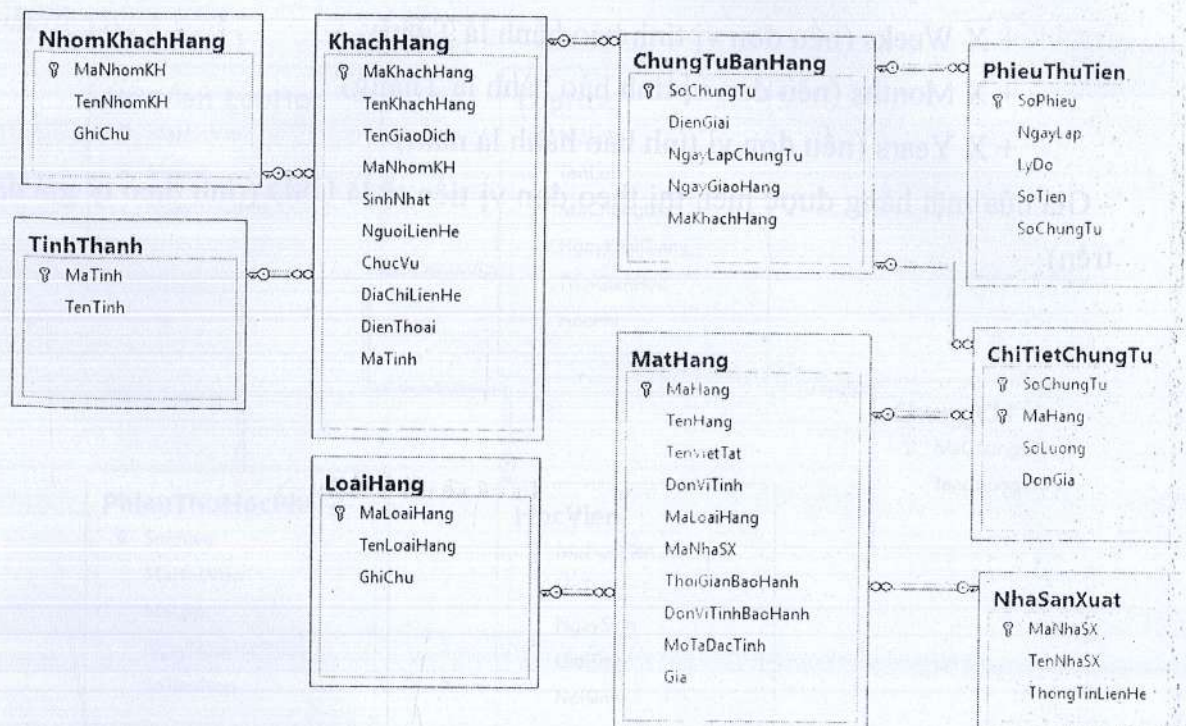
1.17. Trong bảng **SINHVIEN\_HO\_LE**, cập nhật trường nơi sinh là “Quảng Bình” đối với sinh viên có mã sinh viên kết thúc bằng chuỗi “03”.

1.18. Trong bảng **SINHVIEN\_HO\_LE**, xóa tất cả sinh viên sinh từ tháng 3 đến tháng 10 năm 1991.



## 2. Bài thực hành số 2:

Sử dụng cơ sở dữ liệu QuanLyBanHang (file script QuanLyBanHang.sql), để thực hiện các câu lệnh truy vấn dữ liệu theo yêu cầu dưới đây:



- 2.1. Hiển thị mã hàng, tên hàng, đơn vị tính và giá của các mặt hàng có thời gian bảo hành tối thiểu là **24** tháng.
  - 2.2. Hãy cho biết mã hàng, tên hàng và giá của các mặt hàng có giá từ **400.000** đến **1.000.000**
  - 2.3. Hiển thị những mặt hàng có thời gian bảo hành **24** tháng và không có tên viết tắt. Thông tin hiển thị bao gồm: Mã hàng, tên hàng, giá, thời gian bảo hành, tên viết tắt.
  - 2.4. Hãy cho biết ông "**Nguyễn Thanh Bình**" là người liên hệ của khách hàng nào? Địa chỉ ở đâu?
  - 2.5. Cho biết mã hàng, tên hàng, thời gian bảo hành và giá của những mặt hàng có mã loại hàng là "**PC**", "**LAPTOP**" hoặc "**NET**". Kết quả sắp xếp theo thứ tự giảm dần theo giá hàng.
  - 2.6. Các mặt hàng hiện có đang sử dụng những đơn vị tính nào?
  - 2.7. Hiển thị danh sách các mặt hàng mà trong tên mặt hàng có chữ "**HDD**".
  - 2.8. Hãy cho biết thông tin về các khách hàng có số điện thoại bắt đầu bởi **054** và kết thúc bởi số **5** hoặc số **9**.
  - 2.9. Cho biết tên và địa chỉ của những khách hàng có địa chỉ liên hệ tại "**Huế**".
  - 2.10. Giả sử tỷ giá USD hiện tại là 1USD = 25.600 VND.
- Hãy cho biết mã hàng, tên hàng, đơn vị tính, thời gian bảo hành và giá của các mặt hàng theo yêu cầu sau:

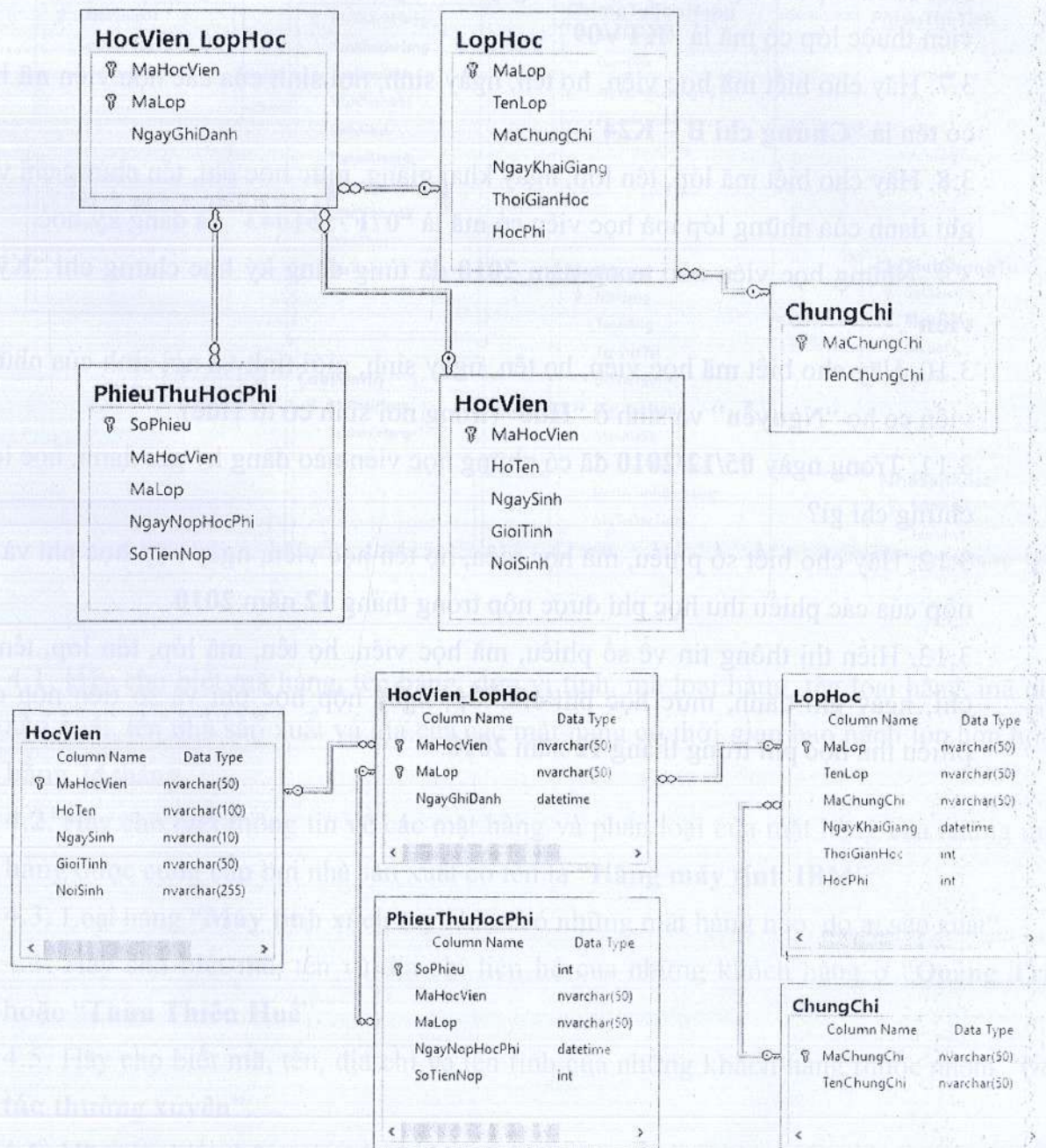


- Thời gian bảo hành phải viết dưới dạng:
  - + X Days (nếu đơn vị tính bảo hành là Ngày)
  - + X Weeks (nếu đơn vị tính bảo hành là Tuần)
  - + X Months (nếu đơn vị tính bảo hành là Tháng)
  - + X Years (nếu đơn vị tính bảo hành là năm)
- Giá của mặt hàng được hiển thị theo đơn vị tiền tệ là USD (tính theo tỷ giá đã cho ở trên)



### 3. Bài thực hành số 3:

Sử dụng cơ sở dữ liệu Quản lý trung tâm tin học (file script QuanLyTrungTamTinHoc.sql), để thực hiện các câu lệnh truy vấn dữ liệu theo yêu cầu dưới đây:



- 3.1. Hiển thị danh sách tất cả các học viên của Trung tâm.
- 3.2. Hãy cho biết mã và tên các chứng chỉ mà trung tâm có đào tạo.
- 3.3. Hiển thị danh sách các lớp có học viên, sắp xếp theo thứ tự giảm dần của ngày khai giảng.
- 3.4. Hãy cho biết mã lớp, tên lớp, tên chứng chỉ, ngày khai giảng và mức học phí của các lớp được khai giảng trong tháng **12** năm **2010**.

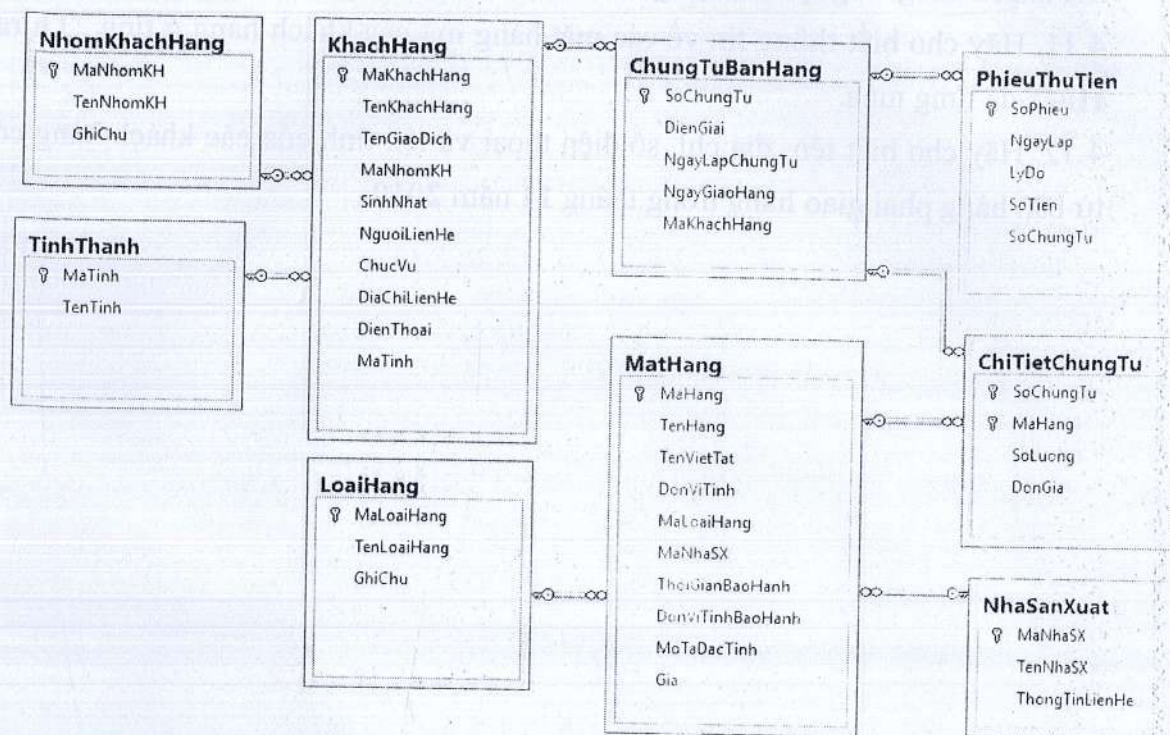


- 3.5. Hãy cho biết mã lớp, tên lớp, ngày khai giảng và mức học phí của các lớp đào tạo chứng chỉ có tên là “**Kỹ thuật viên**”, kết quả hiển thị được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của ngày khai giảng.
- 3.6. Hiển thị mã học viên, họ tên, ngày sinh, giới tính và ngày ghi danh của các học viên thuộc lớp có mã là “**KTV09**”.
- 3.7. Hãy cho biết mã học viên, họ tên, ngày sinh, nơi sinh của các học viên **nữ** học lớp có tên là “**Chứng chỉ B – K24**”.
- 3.8. Hãy cho biết mã lớp, tên lớp, ngày khai giảng, mức học phí, tên chứng chỉ và ngày ghi danh của những lớp mà học viên có mã là “**07F7551043**” đã đăng ký học.
- 3.9. Những học viên nào trong năm **2010** đã từng đăng ký học chứng chỉ “**Kỹ thuật viên**”.
- 3.10. Hãy cho biết mã học viên, họ tên, ngày sinh, giới tính và nơi sinh của những học viên có họ “**Nguyễn**” và sinh ở “**Huế**” (trong nơi sinh có từ Huế).
- 3.11. Trong ngày **05/12/2010** đã có những học viên nào đăng ký ghi danh, học lớp nào, chứng chỉ gì?
- 3.12. Hãy cho biết số phiếu, mã học viên, họ tên học viên, ngày nộp học phí và số tiền nộp của các phiếu thu học phí được nộp trong tháng **12** năm **2010**.
- 3.13. Hiển thị thông tin về số phiếu, mã học viên, họ tên, mã lớp, tên lớp, tên chứng chỉ, ngày ghi danh, mức học phí của lớp, ngày nộp học phí và số tiền nộp của các phiếu thu học phí trong tháng **12** năm **2010**.



#### 4. Bài thực hành số 4:

Sử dụng cơ sở dữ liệu QuanLyBanHang (file script QuanLyBanHang.sql), để thực hiện các câu lệnh truy vấn dữ liệu theo yêu cầu dưới đây:



- 4.1. Hãy cho biết mã hàng, tên hàng, đơn vị tính, mã loại hàng, tên loại hàng, mã nhà sản xuất, tên nhà sản xuất và giá của các mặt hàng có thời gian bảo hành lớn hơn hoặc bằng 24 tháng.
- 4.2. Hãy cho biết thông tin về các mặt hàng và phân loại của mặt hàng của những mặt hàng được cung cấp bởi nhà sản xuất có tên là “**Hãng máy tính IBM**”.
- 4.3. Loại hàng “**Máy tính xách tay**” hiện có những mặt hàng nào, do ai sản xuất?
- 4.4. Hãy cho biết mã, tên và địa chỉ liên hệ của những khách hàng ở “**Quảng Trị**” hoặc “**Thừa Thiên Huế**”.
- 4.5. Hãy cho biết mã, tên, địa chỉ và tên tỉnh của những khách hàng thuộc nhóm “**Đối tác thường xuyên**”.
- 4.6. Hãy cho biết thông tin về các khách hàng mà số điện thoại bắt đầu bởi 054 và kết thúc bởi số 6 hoặc số 9.
- 4.7. Hãy cho biết số chứng từ, diễn giải, ngày lập chứng từ, ngày giao hàng của các chứng từ bán hàng của khách hàng có tên là “**Trần Nguyên Phong**”.
- 4.8. Hãy cho biết chứng từ số “**X1-002**” là của khách hàng nào? Khách ở tỉnh nào?
- 4.9. Hãy cho biết mã hàng, tên hàng, tên nhà sản xuất, số lượng bán, giá bán và số tiền phải trả của các mặt hàng được bán trong chứng từ số “**X1-002**” (số tiền phải trả = số lượng bán \* giá bán).



4.10. Hãy cho biết mã hàng, tên hàng, tên loại hàng, tên nhà sản xuất của các mặt hàng mà khách hàng “**Nguyễn Hoàng Hà**” đã từng mua.

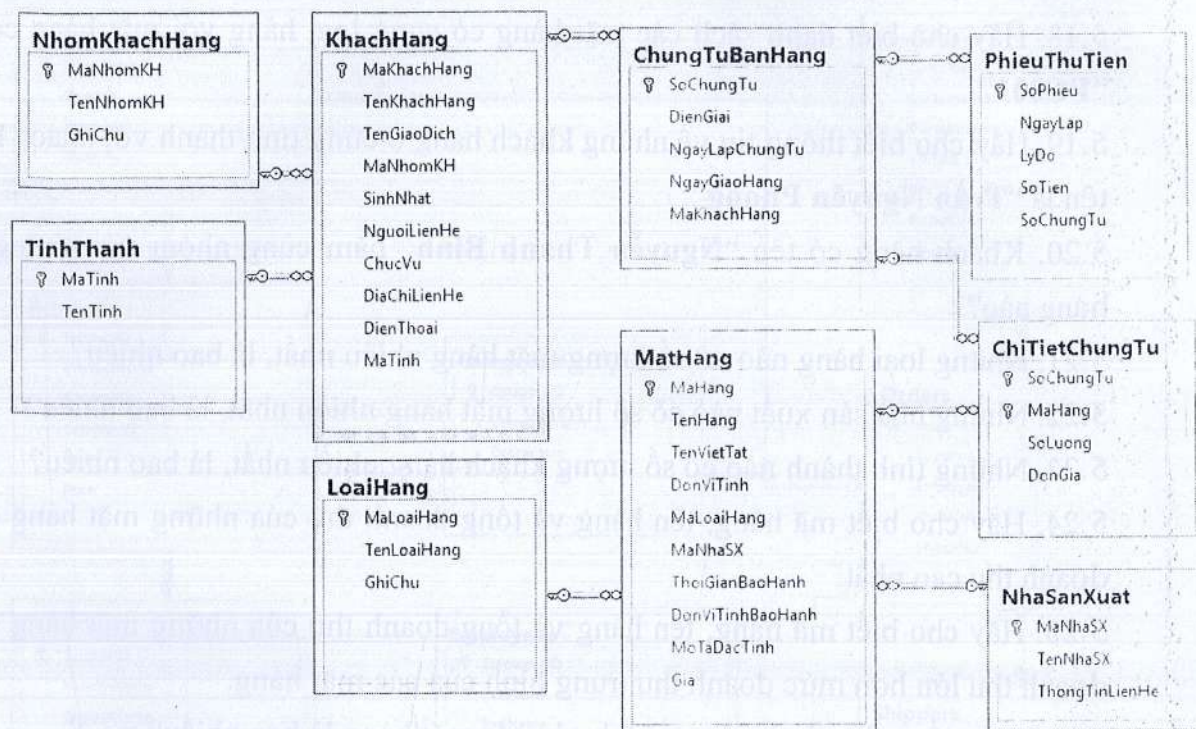
4.11. Hãy cho biết thông tin về các mặt hàng mà các khách hàng ở tỉnh “**Thừa Thiên Huế**” đã từng mua.

4.12. Hãy cho biết tên, địa chỉ, số điện thoại và tên tỉnh của các khách hàng có chứng từ bán hàng phải giao hàng trong tháng **11 năm 2010**.



## 5. Bài thực hành số 5:

Sử dụng cơ sở dữ liệu QuanLyBanHang (file script QuanLyBanHang.sql), để thực hiện các câu lệnh truy vấn dữ liệu theo yêu cầu dưới đây:



- 5.1. Thống kê số lượng mặt hàng theo từng loại hàng.
  - 5.2. Thống kê số lượng mặt hàng theo từng nhà sản xuất.
  - 5.3. Thống kê số lượng khách hàng theo từng tỉnh/thành.
  - 5.4. Thống kê số lượng khách hàng theo từng nhóm khách hàng.
  - 5.5. Hãy cho biết tổng số tiền mà khách hàng phải thanh toán cho mỗi đơn hàng là bao nhiêu?
  - 5.6. Tổng số tiền mà mỗi khách hàng sẽ phải trả cho các đơn hàng là bao nhiêu?
  - 5.7. Hãy cho biết các loại mặt hàng có số lượng mặt hàng lớn hơn 2?
  - 5.8. Hãy thống kê tổng số tiền đã thu được của mỗi đơn hàng.
  - 5.9. Thống kê doanh thu của các mặt hàng được sản xuất bởi “**Hãng máy tính IBM**”
- Lưu ý:** Doanh thu của mỗi mặt hàng trong mỗi chứng từ được tính theo công thức: Số lượng \* Đơn giá.
- 5.10. Trong năm **2010**, những mặt hàng nào có tổng doanh thu lớn hơn **10** triệu đồng (thời gian dựa vào ngày lập chứng từ).
  - 5.11. Những khách hàng nào có nhiều hơn **1** lần mua hàng? Là bao nhiêu lần?
  - 5.12. Những tỉnh/thành nào có số lượng khách hàng nhỏ hơn hoặc bằng **1**.
  - 5.13. Những chứng từ bán hàng nào có tổng số tiền đã thu được lớn hơn **1** triệu đồng (**Lưu ý:** số tiền đã thu được dựa vào phiếu thu tiền).
  - 5.14. Thống kê xem những loại hàng nào có doanh thu lớn hơn **20** triệu.

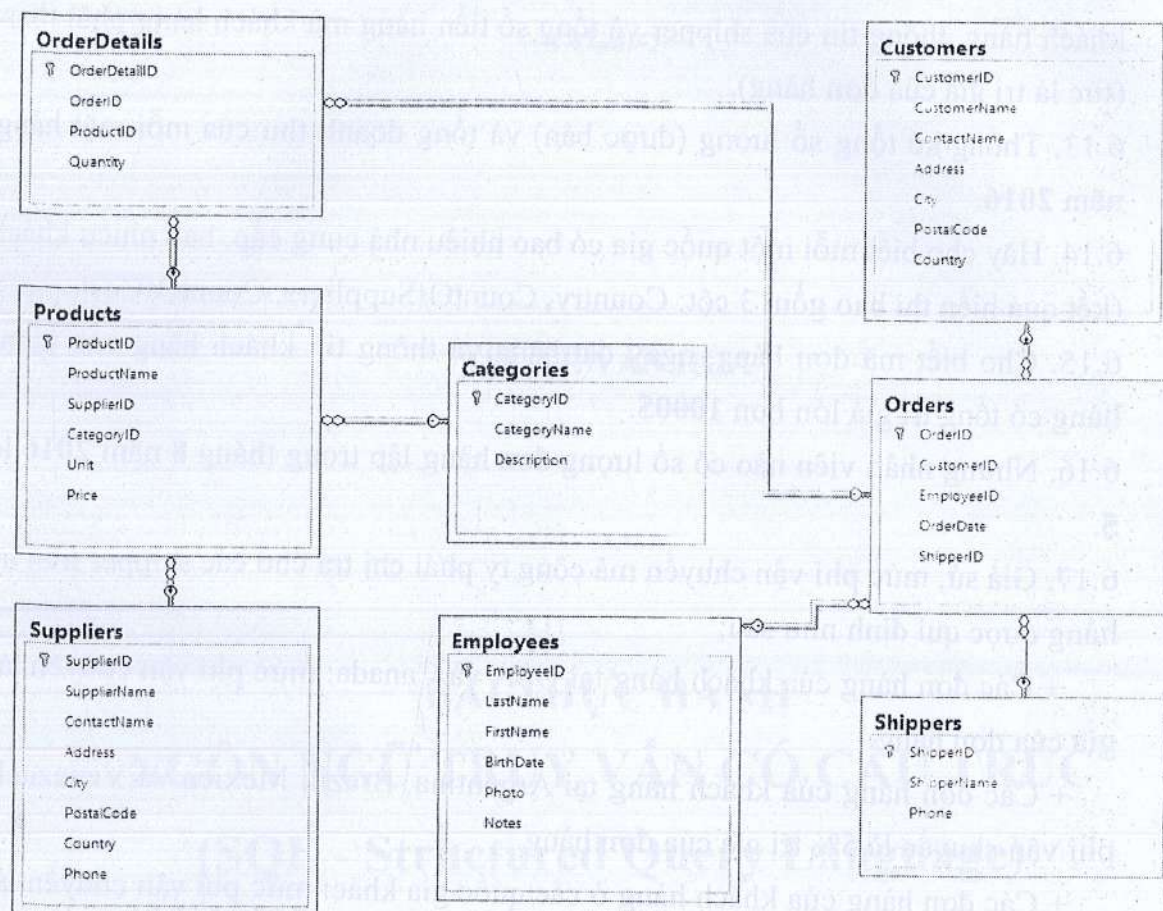


- 5.15. Cho biết thông tin về các nhà sản xuất hiện không có mặt hàng nào.
- 5.16. Những tỉnh thành nào hiện không có khách hàng?
- 5.17. Trong tháng **12** năm **2010**, những mặt hàng nào không bán được?
- 5.18. Hãy cho biết danh sách các mặt hàng có cùng loại hàng với mặt hàng có mã là **“PC001”**.
- 5.19. Hãy cho biết thông tin về những khách hàng ở cùng tỉnh/thành với khách hàng có tên là **“Trần Nguyên Phong”**.
- 5.20. Khách hàng có tên **“Nguyễn Thanh Bình”** nằm cùng nhóm với những khách hàng nào?
- 5.21. Những loại hàng nào có số lượng mặt hàng nhiều nhất, là bao nhiêu?
- 5.22. Những nhà sản xuất nào có số lượng mặt hàng nhiều nhất, là bao nhiêu?
- 5.23. Những tỉnh thành nào có số lượng khách hàng nhiều nhất, là bao nhiêu?
- 5.24. Hãy cho biết mã hàng, tên hàng và tổng doanh thu của những mặt hàng có tổng doanh thu cao nhất.
- 5.25. Hãy cho biết mã hàng, tên hàng và tổng doanh thu của những mặt hàng có tổng doanh thu lớn hơn mức doanh thu trung bình của các mặt hàng.
- + Mức tổng doanh thu trung bình của các mặt hàng là bao nhiêu? => X
  - SUM(SoLuong \* DonGia) của mỗi mặt hàng => (10, 20, 50, 25)
  - AVG(.....)
  - + Mã hàng, tên hàng, tổng doanh thu của các mặt hàng có tổng doanh thu > X
- 5.26. Những khách hàng nào chi nhiều tiền nhất cho việc mua hàng tại cửa hàng, là bao nhiêu tiền (**Lưu ý**: số tiền chi mua hàng của khách hàng được tính dựa trên Chi tiết chứng từ).
- 5.27. Trong năm **2010**, đơn hàng nào có tổng số tiền lớn nhất, là bao nhiêu tiền, và đó là đơn hàng của ai?
- 5.28. Trong năm **2010**, đơn hàng nào có số tiền đã thu được nhiều nhất, là bao nhiêu?
- 5.29. Hãy cho biết số chứng từ, ngày lập chứng từ, tên khách hàng và tổng số tiền hàng của những chứng từ chưa thu đủ tiền.
- Lưu ý**: - Số tiền hàng của chứng từ dựa vào Chi tiết chứng từ  
 - Số tiền đã thu của chứng từ dựa vào Phiếu thu tiền
- 5.30. Thống kê xem trong năm **2010**, mỗi một mặt hàng được bán với tổng số lượng bao nhiêu mỗi tháng. Kết quả hiển thị bao gồm các cột như sau sau:
- Mã hàng   Tên hàng   Tháng 1   Tháng 2   Tháng 3   ...   Tháng 11   Tháng 12
- 5.31. Thống kê xem trong năm **2010**, mỗi một mặt hàng được bán với tổng số lượng bao nhiêu mỗi tháng và tổng số lượng của năm. Kết quả hiển thị bao gồm các cột:
- Mã hàng   Tên hàng   Tháng 1   Tháng 2   Tháng 3   ...   Tháng 11   Tháng 12   Tổng Năm



## 6. Bài thực hành số 6:

Sử dụng cơ sở dữ liệu QuanLyBanHang (file W3Schools\_Practice.sql), để thực hiện các câu lệnh truy vấn dữ liệu theo yêu cầu dưới đây:



- 6.1. Hãy cho biết mã, tên, địa chỉ và số lượng mặt hàng mà mỗi nhà cung cấp có cung cấp cho công ty.
- 6.2. Thống kê xem mỗi một loại hàng có bao nhiêu mặt hàng.
- 6.3. Thống kê xem mỗi một khách hàng đã đặt bao nhiêu đơn đặt hàng.
- 6.4. Thống kê số lượng đơn hàng mà mỗi shipper đã vận chuyển.
- 6.5. Thống kê số lượng nhà cung cấp theo từng quốc gia.
- 6.6. Thống kê số lượng khách hàng theo từng quốc gia.
- 6.7. Thống kê tổng số lượng đơn hàng theo từng quốc gia của khách hàng.
- 6.8. Thống kê xem trong tháng 8 năm 2016, mỗi nhân viên đã lập được bao nhiêu đơn đặt hàng.
- 6.9. Hãy cho biết trong thời gian từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2017, mỗi một shipper đã nhận vận chuyển bao nhiêu đơn hàng.
- 6.10. Thống kê số lượng đơn hàng trong năm 2017 của các khách hàng ở Mỹ (USA), Anh (UK), Đức (Germany) và Pháp (France).
- 6.11. Số tiền mà khách hàng phải thanh toán cho mỗi mặt hàng trong đơn hàng được tính theo công thức:  $Quantity * SalePrice$ .



6.12. Hãy hiển thị các thông tin sau đây của các đơn hàng được đặt trong năm **2017**:

Mã đơn hàng, ngày đặt hàng, thông tin của nhân viên lập đơn hàng, thông tin của khách hàng, thông tin của shipper và tổng số tiền hàng mà khách hàng phải thanh toán (tức là trị giá của đơn hàng).

6.13. Thống kê tổng số lượng (được bán) và tổng doanh thu của mỗi mặt hàng trong năm **2016**.

6.14. Hãy cho biết mỗi một quốc gia có bao nhiêu nhà cung cấp, bao nhiêu khách hàng (kết quả hiển thị bao gồm 3 cột: Country, CountOfSuppliers, CountOfCustomers).

6.15. Cho biết mã đơn hàng, ngày đặt hàng và thông tin khách hàng của những đơn hàng có tổng trị giá lớn hơn **1000\$**.

6.16. Những nhân viên nào có số lượng đơn hàng lập trong tháng **8** năm **2016** lớn hơn **5**.

6.17. Giả sử, mức phí vận chuyển mà công ty phải chi trả cho các shipper trên mỗi đơn hàng được quy định như sau:

- + Các đơn hàng của khách hàng tại USA và Canada: mức phí vận chuyển là 3% trị giá của đơn hàng.

- + Các đơn hàng của khách hàng tại Argentina, Brazil, Mexico và Venezuela: mức phí vận chuyển là 5% trị giá của đơn hàng.

- + Các đơn hàng của khách hàng ở các quốc gia khác: mức phí vận chuyển là 7% trị giá của đơn hàng. Hãy cho biết mã đơn hàng, ngày đặt hàng, thông tin khách hàng, thông tin shipper, trị giá của đơn hàng và mức phí vận chuyển của mỗi đơn hàng.

6.18. Dựa vào cách tính như đã quy định ở trên, hãy cho biết tổng số tiền mà công ty phải chi trả cho mỗi shipper là bao nhiêu.

6.19. Cho biết mã, tên, địa chỉ và số lượng mặt hàng của những nhà cung cấp có số lượng mặt hàng cung cấp cho công ty nhiều nhất.

6.20. Trong năm **2017**, những mặt hàng nào có tổng doanh thu cao nhất? Doanh thu là bao nhiêu?

6.21. Trong năm **2016**, những nhân viên nào đem lại doanh thu cao nhất cho công ty? Là bao nhiêu? (doanh thu mà mỗi nhân viên đem lại cho công ty được tính dựa trên tổng giá trị các đơn hàng mà nhân viên đó phụ trách).